

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thực phẩm Bích Chi

Ngày 15/01/2024	29,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	5.8%	-4.4%

DT thuần
Q4/23

171
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0 | 15.3%
YoY: ▲ 27.0 | 18.5%

LN thuần
Q4/23

19.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.10 | -20.6%
YoY: ▲ 6.40 | 47.6%

LN sau thuế
Q4/23

14.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.20 | -30.3%
YoY: ▲ 2.50 | 21.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

13.8%

YoY: +/- ▼ 5.7%

ROE
2023

18.4%

YoY: +/- ▼ 15.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,097 - 33,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	959
Số lượng CPLH (CP)	32,283,180
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	1,974
P/E	15.7

DT thuần
2023

594
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 104 | -14.8%

LN thuần
2023

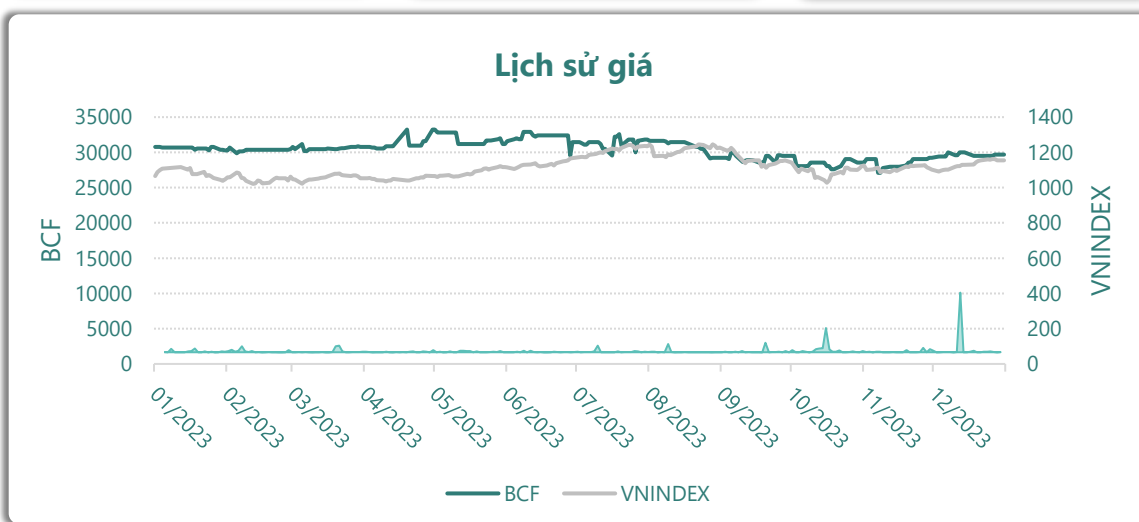
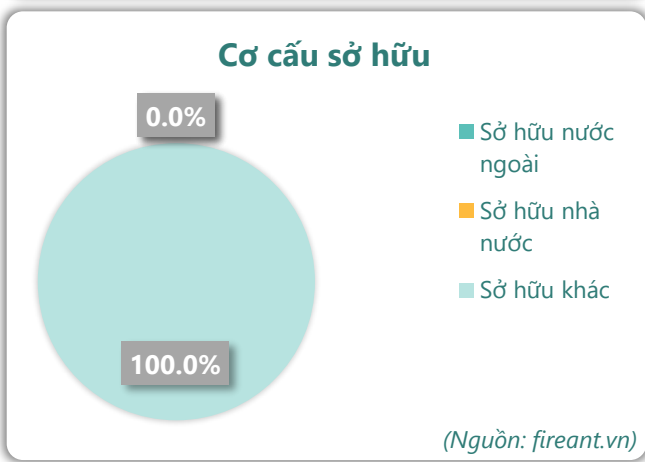
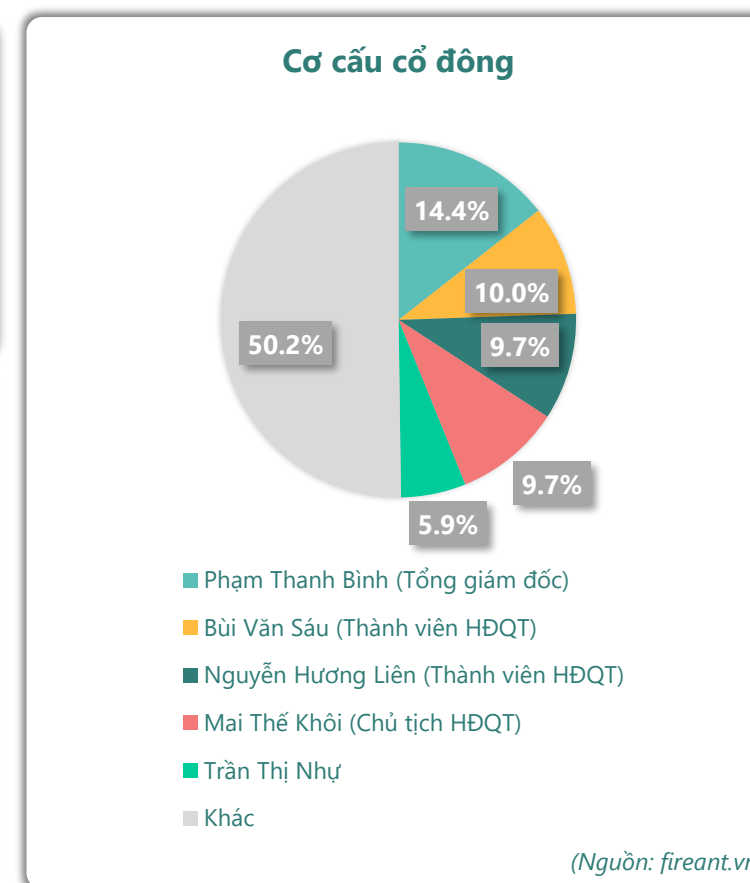
80.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 38.4 | -32.5%

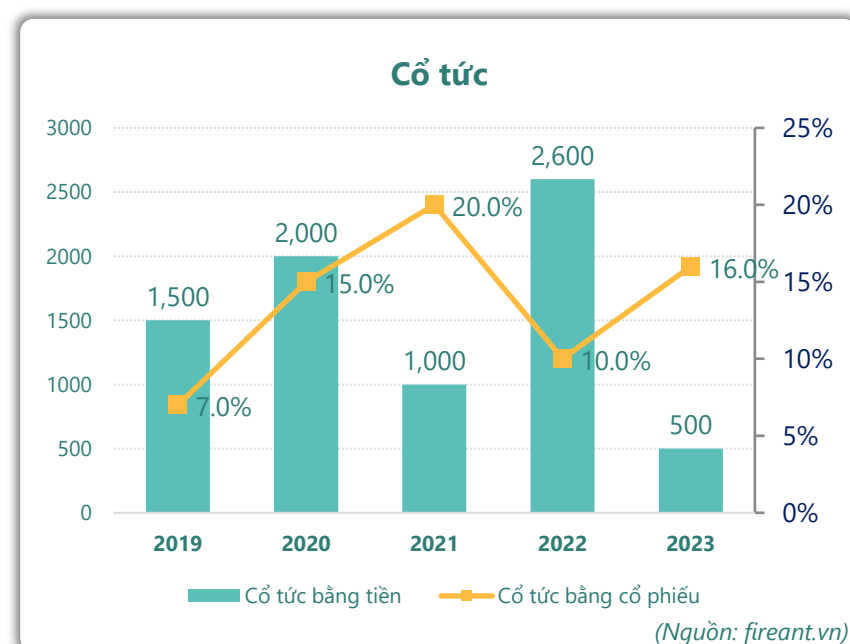
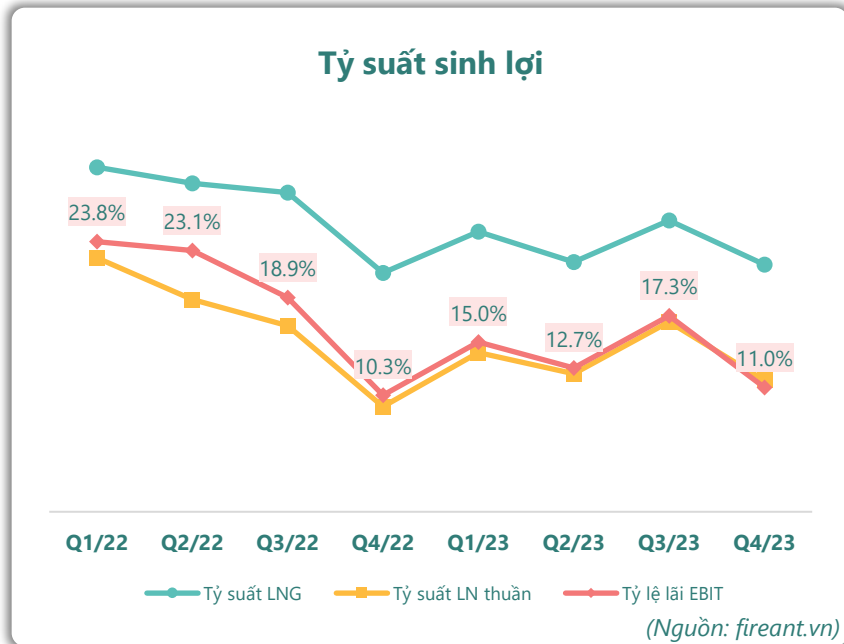
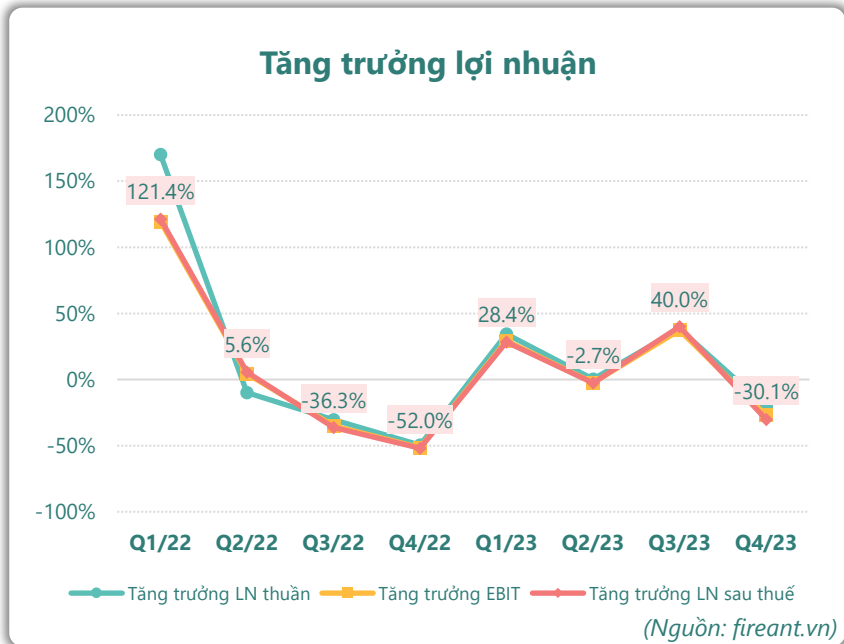
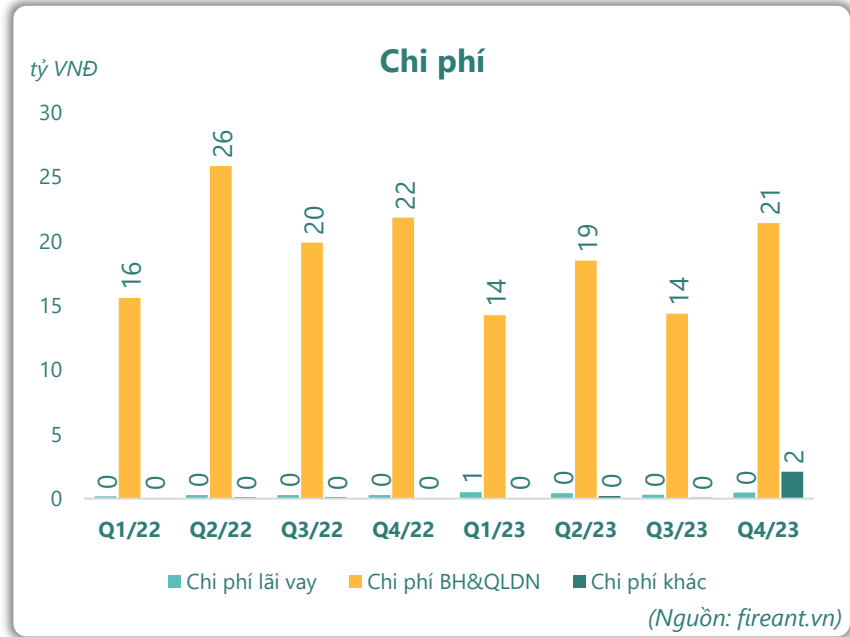
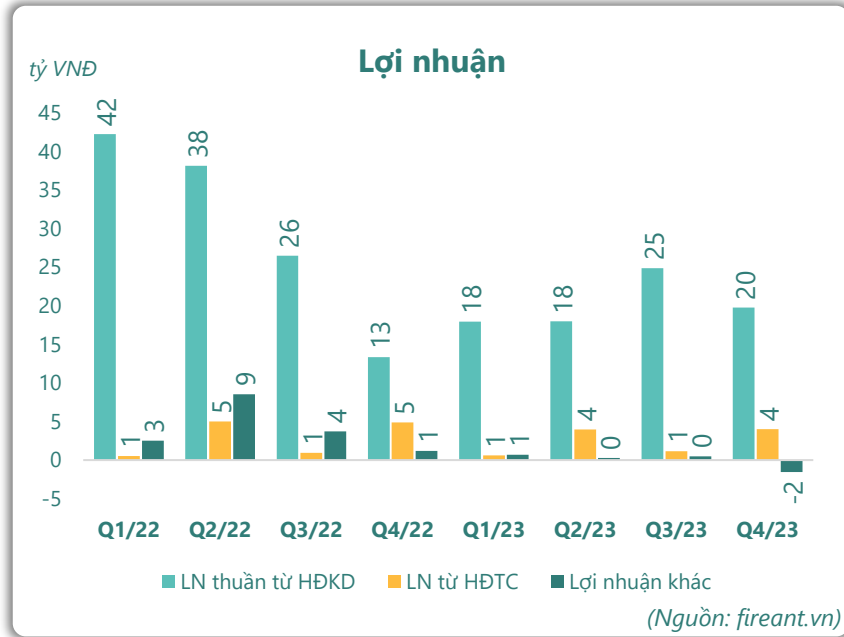
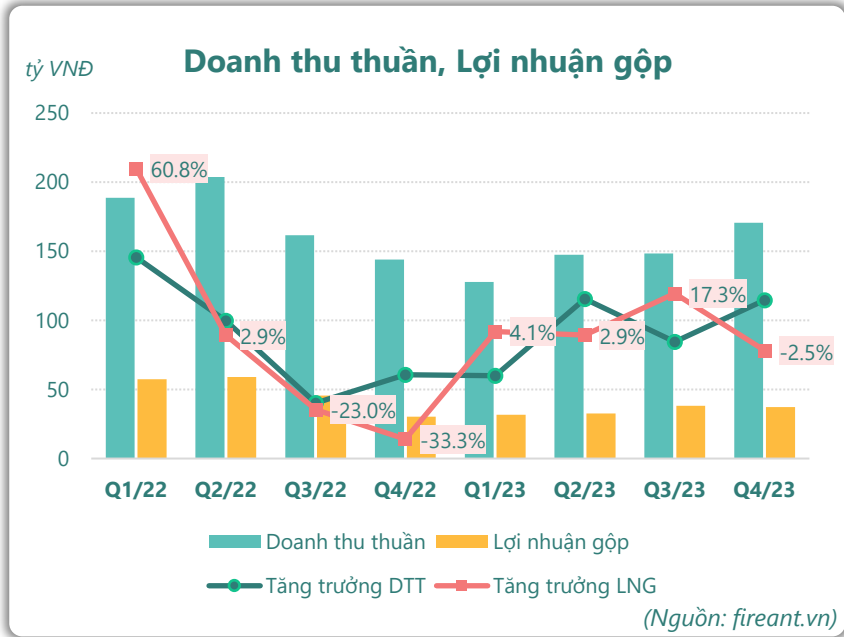
LN sau thuế
2023

63.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 44.3 | -41.1%



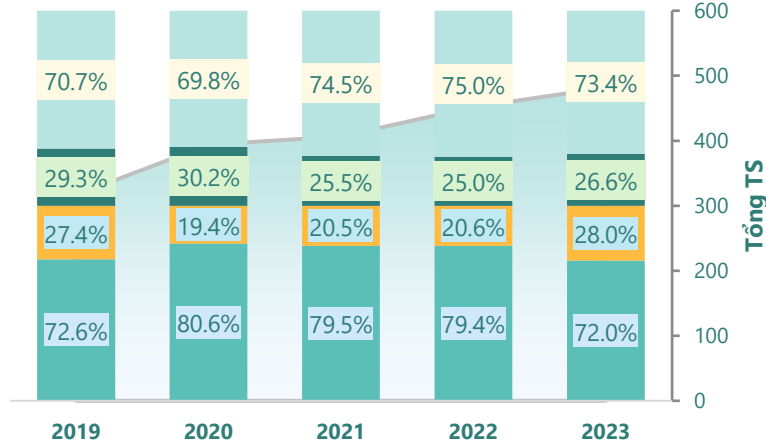
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

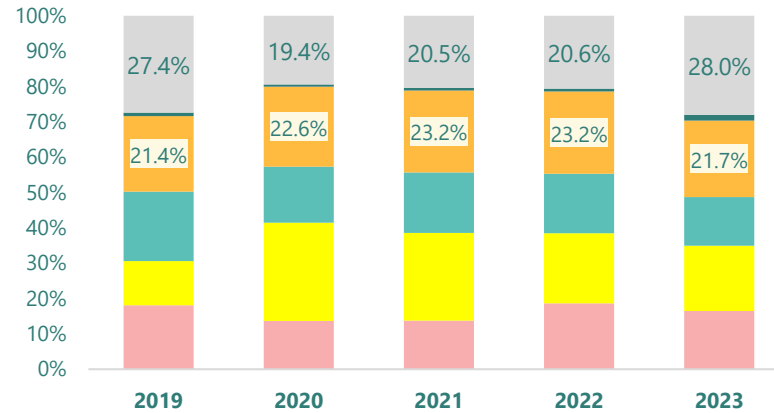
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

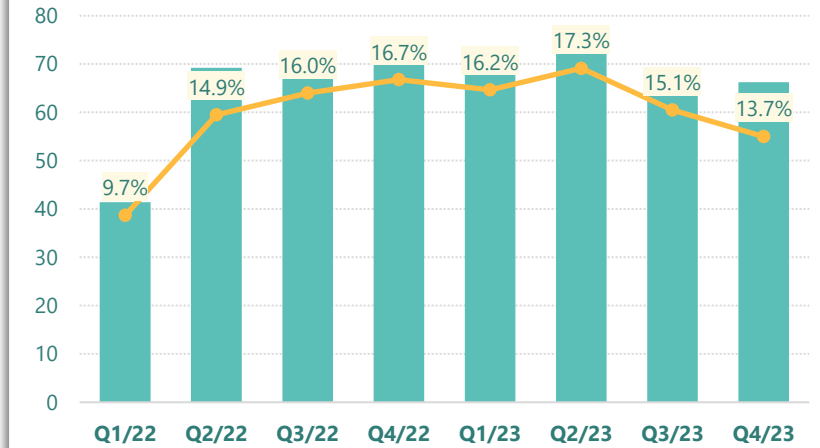


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

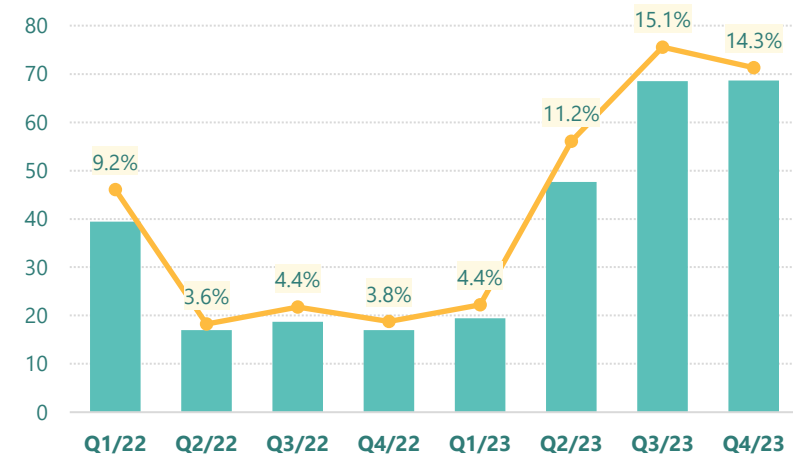


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

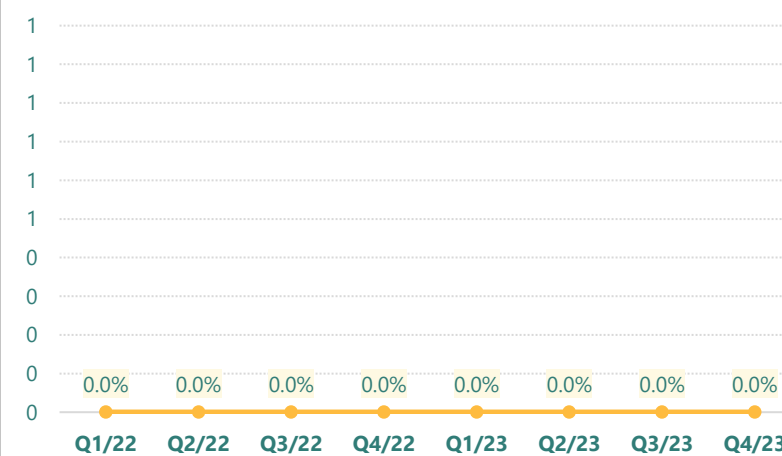


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

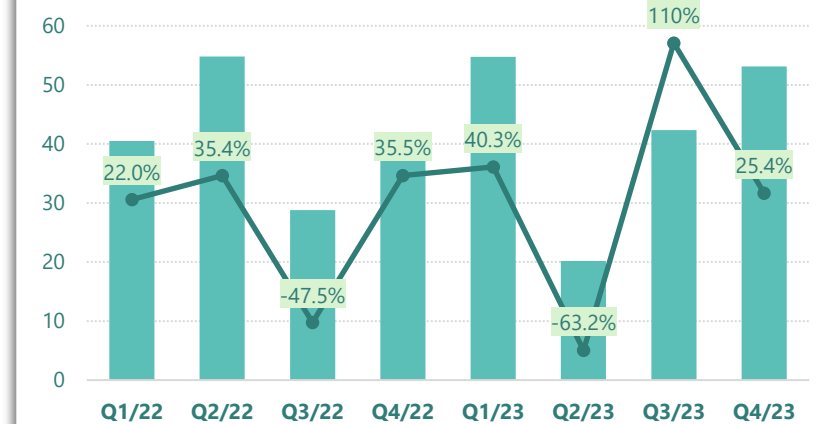


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

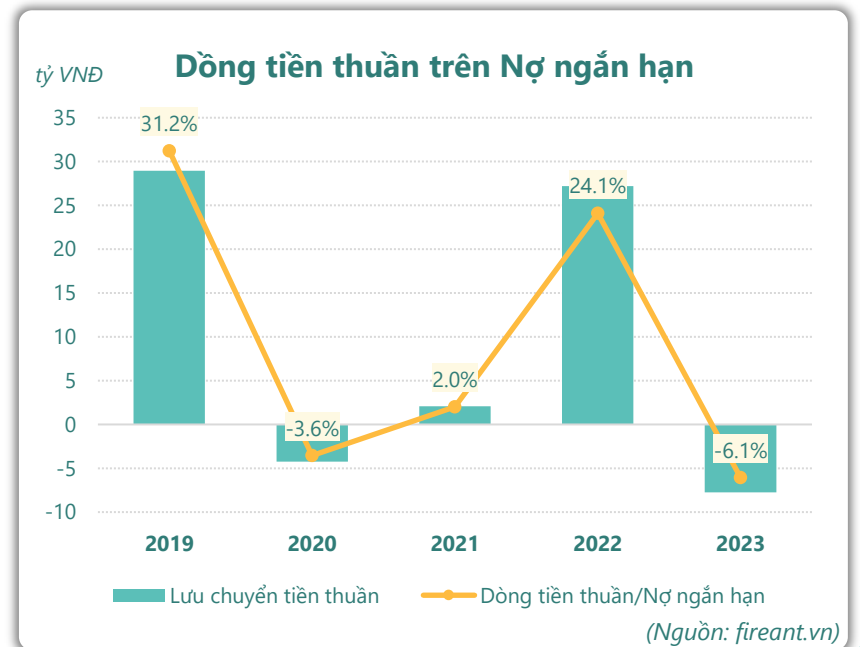
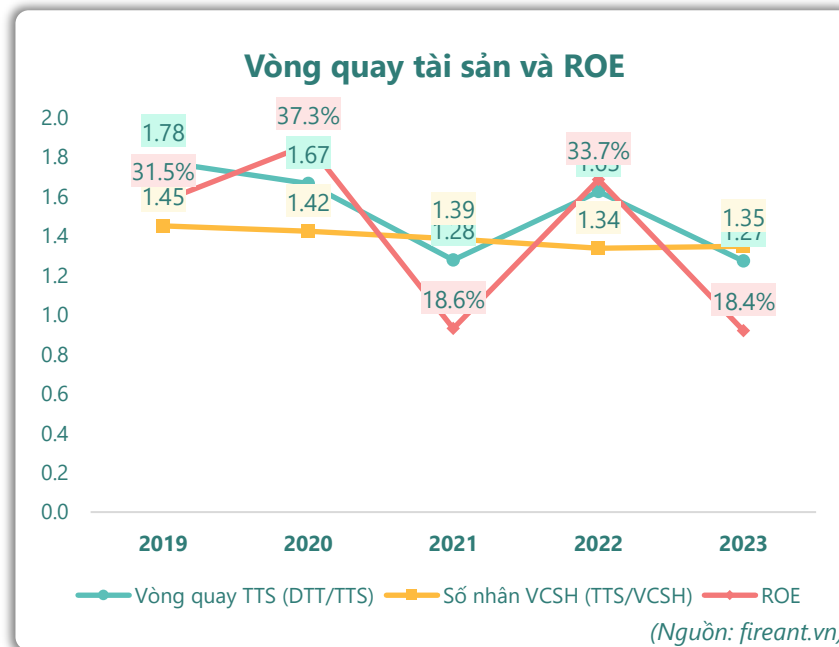
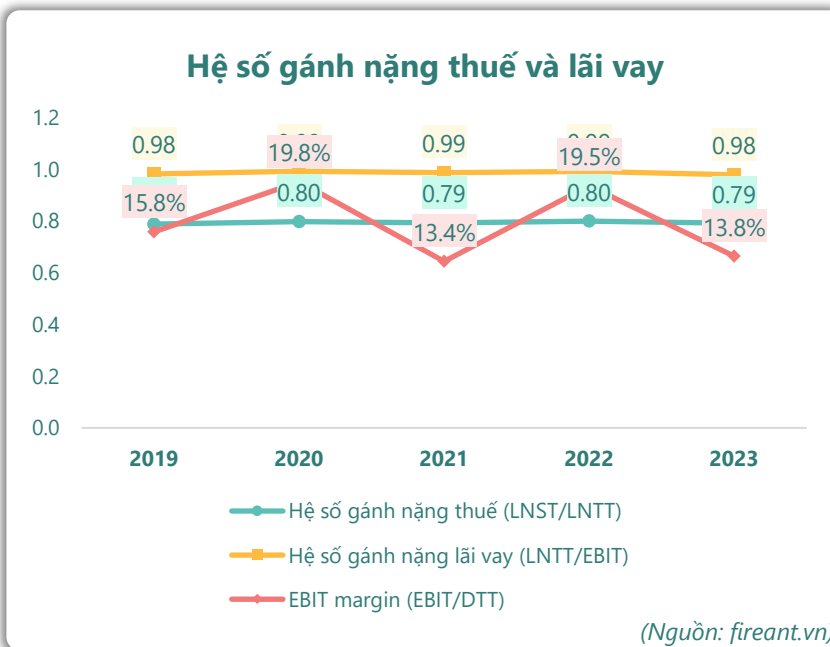
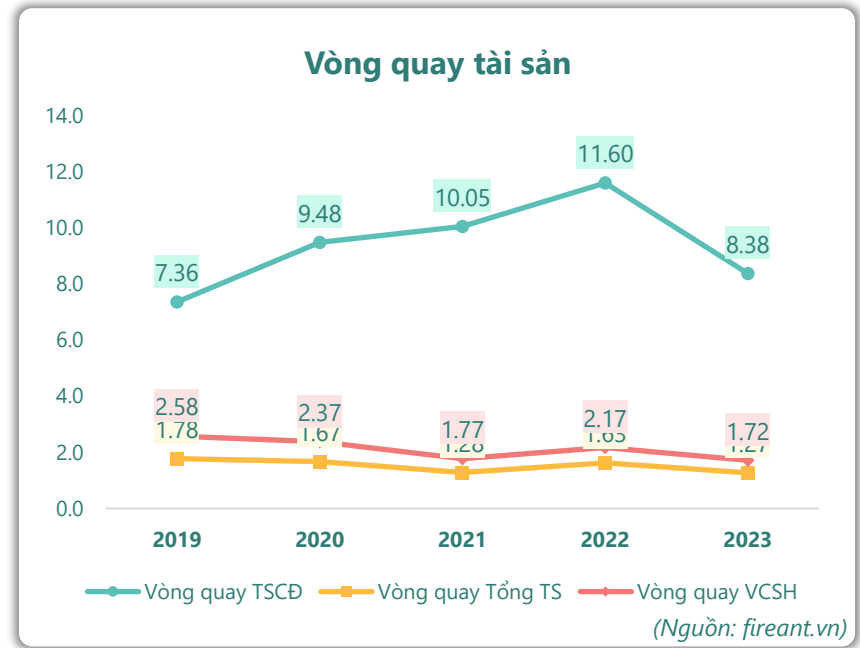
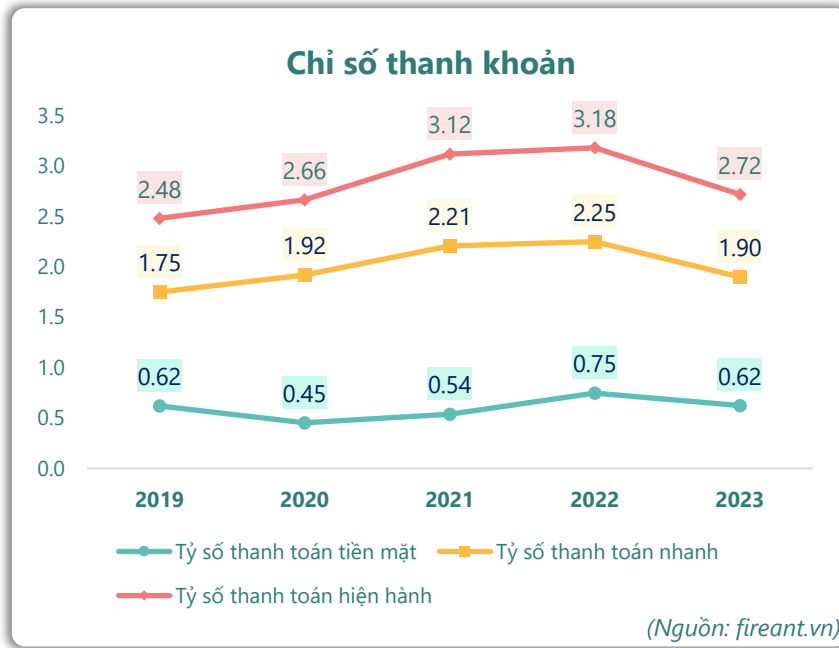
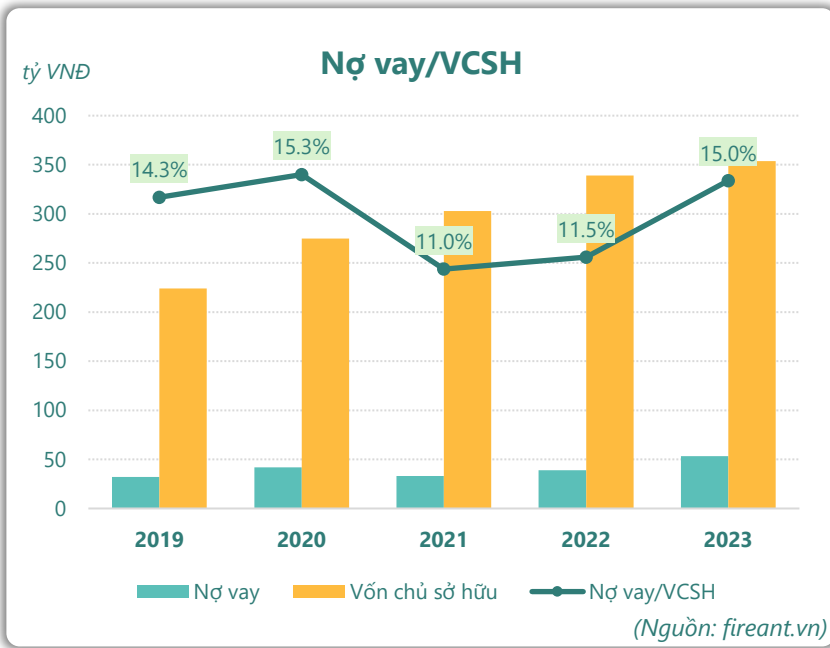
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	171	144	18.5%	594	698	-14.8%
Giá vốn hàng bán	133	114	17.0%	455	506	-10.0%
Lợi nhuận gộp	37.2	30.3	22.8%	139	192	-27.4%
Doanh thu HĐTC	5.27	6.80	-22.6%	13.5	15.1	-10.7%
Chi phí TC	1.24	1.94	-36.1%	3.70	3.90	-5.2%
Chi phí lãi vay	0.47	0.27	74.4%	1.71	1.02	68.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.8	14.0	-1.6%	42.4	58.3	-27.3%
Chi phí QLDN	7.66	7.88	-2.8%	26.2	25.7	1.9%
LN thuần từ HĐKD	19.8	13.4	47.6%	80.6	119	-32.5%
Lợi nhuận khác	-1.54	1.17	-232%	-0.07	15.9	-100%
LN trước thuế	18.2	14.5	25.8%	80.5	135	-40.5%
Lợi nhuận sau thuế	14.1	11.6	21.9%	63.7	108	-41.1%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	11.6	21.9%	63.7	108	-41.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.5	34.8	-27.8	47.5	52.3	51.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.63	21.3	6.21	-1.67	-1.33	-1.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.2	-18.7	-18.5	-48.8	-35.4	-29.8
Tiền đầu kỳ	48.4	45.6	84.3	44.2	42.1	57.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.10	37.3	-40.1	-3.00	15.5	19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.29	1.34	0	0.93	0	1.87
Tiền cuối kỳ	45.6	84.3	44.2	42.1	57.6	79.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	482	452	6.6%
Tài sản ngắn hạn	347	359	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	79.4	84.3	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	89.1	89.6	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	66.1	76.3	-13.3%
Hàng tồn kho	104	105	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.77	3.78	106%
Tài sản dài hạn	135	93.1	45.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	66.2	75.6	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.7	17.0	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.54	-70.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	113	13.2%
Nợ ngắn hạn	128	113	13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.1	39.0	36.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	12.1	27.3%
Nợ dài hạn	0.34	0.23	49.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	354	339	4.4%
Vốn chủ sở hữu	354	339	4.4%
Vốn điều lệ	323	278	16.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)